

# CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 3 tháng 1 kỳ

Số 01 năm 2024

Năm thứ mười bảy

## Mục lục

- Ngành bán lẻ Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số - cơ hội và thách thức.....**3**  
**Đặng Văn Mỹ**
- Quan điểm của chủ nghĩa cộng đồng phương Tây về tự do và xây dựng nền văn minh chính trị trong xã hội dân chủ..... **16**  
**Mai Thị Hồng Liên, Nguyễn Hùng Vương**
- Giáo dục Nho học ở một số làng xã vùng Đàng Ngoài qua hệ thống trường tư thế kỷ XVII-XVIII ..**24**  
**Trịnh Thị Hà**
- Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về tính nghiêm minh và khoan dung trong công tác kỷ luật và thi hành kỷ luật Đảng hiện nay..... **32**  
**Nguyễn Thị Hoài Phương**
- Một số vấn đề về cơ hội tiếp cận giáo dục của người Chứt ở khu vực bắc miền Trung nước ta... **38**  
**Lê Mạnh Hùng, Hồ Sỹ Lập**
- Một số thách thức đối với biến đổi tôn giáo khu vực Đông Nam Á hiện nay..... **46**  
**Hoàng Thị Mỹ Nhi**
- Khái lược văn học dân gian dân tộc Raglai vùng Nam Trung Bộ..... **56**  
**Nguyễn Thanh Tùng**
- Liên kết vùng Tây Nguyên: Thực trạng và những vấn đề đặt ra..... **64**  
**Đoàn Triệu Long, Võ Văn Lợi**
- Đạo Tin lành trong cộng đồng dân tộc Bahnar ở tỉnh Gia Lai – lịch sử truyền đạo, những vấn đề đặt ra và gợi mở giải pháp..... **72**  
**Trung Thị Thu Thủy**
- Tuổi kết hôn trung bình, chất lượng quản trị công và giảm nghèo tại các tỉnh Việt Nam: Một nghiên cứu thực nghiệm..... **81**  
**Huyền Công Minh**
- Vai trò của tình yêu thương hiệu trong việc giải thích lòng trung thành thương hiệu thực phẩm hữu cơ của khách hàng tại khu vực Nam Trung Bộ..... **90**  
**Nguyễn Thị Nga**
- Các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của du khách quốc tế về hình ảnh điểm đến du lịch thành phố Đà Nẵng..... **99**  
**Phạm Thái Hà**
- Phân tích các nhân tố tác động đến giữ chân nguồn nhân lực trong hệ thống doanh nghiệp kinh doanh lưu trú cao cấp Đà Nẵng..... **114**  
**Phạm Quang Tín, Nguyễn Thị Phương Thảo**
- Nghiên cứu mối quan hệ giữa sự hài lòng về việc học trực tuyến và hiệu quả học tập trực tuyến của sinh viên chuyên ngành kế toán Đại học Quy Nhơn..... **130**  
**Đào Nhật Minh, Huyền Thị By By, Võ Thị Ngọc Cẩm, Lê Minh Bảo Trân**
- Đánh giá hiệu quả một số mô hình trồng rừng ven biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại Thanh Hóa..... **141**  
**Phạm Hữu Hùng, Nguyễn Hữu Hào, Lê Văn Cường, Lê Văn Tuất**

Giấy phép xuất bản số 81/GP-BTTTT cấp ngày 01 tháng 04 năm 2024

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 100 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 01 năm 2024.

In tại Công ty TNHH in Trùng Khoa, số 28 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Nộp lưu chiếu tháng 4/2024.

# CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Quarterly Review

No. 01, 2024

The 17<sup>th</sup> Year

## Contents

1. Vietnam's retail industry in digital transformation - opportunities and challenges.....**3**  
*Dang Van My*
2. The viewpoint of Western communitarianism on freedom and building a civilized political system in a democratic society..... **16**  
*Mai Thi Hong Lien, Nguyen Hung Vuong*
3. Cofucian education at the private school system in villages of Dang Ngoai region in 17<sup>th</sup> and 18<sup>th</sup> centuries.....**24**  
*Trinh Thi Ha*
4. Applying Ho Chi Minh's thought on strictness and tolerance in the Party's current disciplinary work and enforcement.....**32**  
*Nguyen Thi Hoai Phuong*
5. Educational access of the Chut people in the North Central region of Vietnam.....**38**  
*Le Manh Hung, Ho Sy Lap*
6. Challenges to Religious Change in Contemporary Southeast Asia.....**46**  
*Hoang Thi My Nhi*
7. Overview of the Raglai people's folkliterature in the South Central Region.....**56**  
*Nguyen Thanh Tung*
8. The Central Highlands regional linkages - the real situation and emerging issues.....**64**  
*Doan Trieu Long, Vo Van Loi*
9. Protestantism in the Bahnar ethnic community in Gia Lai province – missionary history, problems raised and suggested solutions.....**72**  
*Trung Thi Thu Thuy*
10. Average ages of marriage, governance quality and poverty: Empirical evidence of provincial levels from Vietnam.....**81**  
*Huynh Cong Minh*
11. The role of brand love in explaining customers' organic food brand loyalty in the South Central region.....**90**  
*Nguyen Thi Nga*
12. Current situation and orientation for developing international integration capacity of tourism destination Da Nang in the coming time..... **99**  
*Pham Thai Ha*
13. An analysis of factors affecting employee retention in luxury accommodation business in Da Nang .....**114**  
*Pham Quang Tin, Nguyen Thi Phuong Thao*
14. A relationship between online learning satisfaction and effectiveness of online learning among accounting students at Quy Nhon University..... **130**  
*Dao Nhat Minh, Huynh Thi By By, Vo Thi Ngoc Cam, Le Minh Bao Tran*
15. Effective assessment of paradigms of coastal afforestation in the context of climate change in Thanh Hoa province.....**141**  
*Pham Huu Hung, Nguyen Huu Hao, Le Van Cuong, Le Van Tuat*

## Tiếp cận giáo dục của người Chứt ở khu vực Bắc miền Trung Việt Nam

**Lê Mạnh Hùng**

*Trường Đại học Thủy lợi Hà Nội*

**Hồ Sỹ Lập**

*Học viện Chính trị khu vực I*

*Email liên hệ: hosylap90@gmail.com*

**Tóm tắt:** Chất lượng cuộc sống của người Chứt ở Việt Nam đã được cải thiện về mọi mặt trong những năm qua, đặc biệt là về giáo dục, nhờ vào các chính sách hỗ trợ và ưu tiên của Đảng và Nhà nước đối với các dân tộc thiểu số. Trên cơ sở số liệu thống kê đã công bố và số liệu điền dã tại vùng Bắc Trung Bộ, bài viết trình bày một số vấn đề về thực trạng và cơ hội tiếp cận giáo dục của dân tộc Chứt. Theo đó, mặc dù vấn đề giáo dục của người Chứt đã được nâng lên đáng kể, nhưng đời sống vẫn còn nhiều khó khăn; tập quán cư trú ở khu vực xa xôi hẻo lánh, rào cản về ngôn ngữ, nạn tảo hôn, sinh nhiều con, nhận thức về giáo dục,... đã và đang cản trở cơ hội tiếp cận và nâng cao chất lượng giáo dục của họ.

**Từ khóa:** Người Chứt, văn hóa, tiếp cận giáo dục, lựa chọn, thách thức

### **Educational access of the Chut people in the North Central region of Vietnam**

**Abstract:** The quality of life of the Chut in Vietnam has improved in all aspects over the years, especially in education, due to the support and priority policies of the Communist Party and State towards ethnic minorities. Utilizing published statistics and fieldwork data in the North Central region, this article presents the current situation and opportunities to access education of the Chut. Accordingly, although the Chut's education has been significantly improved, they have been facing challenges such as the habit of living in remote places, language barriers, child marriages, having many children, and their restricted awareness of education that hinder them in accessing and improving the quality of their education.

**Keywords:** Chut people, culture, access to education, choices, challenges.

**Ngày nhận bài:** 01/1/2023 **Ngày phản biện:** 10/1/2023 **Ngày duyệt đăng:** 30/5/2023

### 1. Đặt vấn đề

Báo cáo phát triển con người lần đầu tiên của UNDP năm 1990 cho rằng phát triển con người là sự mở rộng cơ hội và nâng cao năng lực lựa chọn của con người; trong đó, giáo dục là một trong những nhân tố quan trọng tạo ra các cơ hội, năng lực nhằm nâng cao và mở rộng sự lựa chọn, biến các cơ hội thành hiện thực để con người thụ hưởng một cuộc sống khỏe mạnh, trường thọ và có ý nghĩa. Giáo dục giữ vai trò rất quan trọng trong việc cải thiện dân trí, giảm nghèo và giảm sự bất bình đẳng; giáo dục có vai trò thúc đẩy phát triển con người và đồng thời phát triển con người là động lực cho phát triển giáo dục.

Trong vài thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về việc mở rộng cơ hội tiếp cận với giáo dục cho người dân. Theo World Bank (2020), tỷ lệ nhập học bậc tiểu học (TH) ở Việt Nam đã đạt mức phổ cập, tỷ lệ nhập học ở cấp trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) lần lượt đạt mức 80% và 70%; tỷ lệ nhập học, hoàn thành các cấp học cũng tăng đáng kể từ năm 1992. Nhờ đó, năm 2004, số năm đi học trung bình của người dân Việt Nam đã là 10,5 năm. Theo báo cáo kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 (Ủy ban dân tộc (UBDT) và Tổng cục Thống kê, 2020), tỷ lệ đi học chung cấp TH của người dân tộc thiểu số là 100,5%, cấp THCS là 85,8% và THPT là 50,7%, số lượng người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông là 80,99%. Những thành tựu này cho thấy, trong những năm qua các chính sách công đã đem lại thành quả rất quan trọng, thể hiện sự nỗ lực, tập trung và bền bỉ của chính phủ Việt Nam đối với vấn đề giáo dục. Mặc dù vậy, trên thực tế vẫn còn tồn tại sự khác biệt về cơ hội tiếp cận giáo dục, sự gia tăng mức độ chênh lệch trình độ học vấn và chất lượng trường học,... giữa các vùng, miền. Các nghiên cứu của Trịnh Thị Anh Hoa (2014), Trần quý Long (2014) cho thấy điều kiện kinh tế gia đình là rào cản cơ bản cản trở khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em; Dương Chí Thiện (2014)

cho rằng khu vực đô thị có mức chi tiêu cho giáo dục cao hơn nhiều lần so với khu vực nông thôn và mức chi này càng ngày càng gia tăng theo các bậc học từ thấp đến cao ở cả hai khu vực. Tình trạng chênh lệch về giáo dục còn khá phổ biến về tỉ lệ biết đọc, biết viết và trình độ học vấn giữa các vùng miền, giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc Kinh, giáo dục ở khu vực nông thôn còn tụt hậu so với khu vực thành thị. Theo Phan Thị Lan và Nguyễn Thị Thanh Xuyên (2015), bất bình đẳng giới tạo ra rào cản lớn trong việc tiếp cận giáo dục bậc trung học phổ thông, nhất là với học sinh người dân tộc thiểu số như Cơ - tu ở Tây Giang, Quảng Nam; theo đó nam và nữ giới đều có quyền đi học như nhau, nhưng khi gia đình thiếu người lao động thì trẻ em gái sẽ phải ở nhà và nhường quyền đi học cho trẻ em trai. Trong khi đó nghiên cứu của Nguyễn Vũ Quỳnh Anh và Trương Thu Thủy (2018) cho biết, việc đáp ứng các chi phí học tập của con cái là một vấn đề khó khăn nhất của các gia đình. Như vậy, mỗi nghiên cứu có một hướng tiếp cận, nhấn mạnh các khía cạnh khác nhau của các nhóm yếu thế trong việc tiếp cận giáo dục. Từ góc độ phát triển con người, người Chứt nói riêng và đồng bào dân tộc thiểu số nói chung vẫn còn gặp không ít khó khăn trong tiếp cận với giáo dục, xuất phát từ các nguyên nhân như kinh tế, văn hóa, xã hội, địa lý, ngôn ngữ và các điều kiện khác từ trường học,... Do vậy, bài viết nhìn nhận và đánh giá những thách thức trong cơ hội tiếp cận giáo dục của một tộc người cụ thể, trong một không gian cư trú cụ thể để nhận diện vấn đề và từ đó mang lại cái nhìn bao quát hơn trong vấn đề tiếp cận giáo dục.

Khu vực Bắc miền Trung là nơi sinh sống của nhiều tộc người thiểu số, trong đó có người Chứt, một tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Việt-Mường, thuộc ngữ hệ Nam Á. Kể từ năm 1979, Chứt là tộc danh chính thức được Nhà nước công nhận trong danh mục 54 dân tộc ở Việt Nam, có 5 nhóm địa phương là: Sách, Mày, Rục, Mã Liềng, Arem. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, có 7.513 người Chứt sinh sống chủ yếu ở khu vực miền núi hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình, nơi có tỷ lệ nghèo cao và giao thông đi lại khá khó khăn.

Qua việc sử dụng các số liệu thống kê đã được công bố và tư liệu điền dã dân tộc học, chủ yếu là các phỏng vấn sâu vào các năm 2014, 2019, 2021, bài viết này tập trung vào việc phân tích thực trạng và thách thức trong cơ hội tiếp cận giáo dục của người Chứt ở một số khía cạnh chủ yếu như khả năng tài chính và các yếu tố về mặt văn hóa - xã hội của tộc người này.

## 2. Thực trạng tiếp cận giáo dục của người Chứt

Kết quả Tổng điều tra dân số năm 1979 cho thấy, có hơn một nửa người Chứt từ 6 tuổi trở lên là mù chữ (51,8%), trong đó nam là 43,1% và nữ là 65,6% (tức là khoảng gần hai phần ba số người nữ không biết đọc biết viết); Số liệu chung toàn quốc đối với những người từ 6 tuổi trở lên có tỷ lệ chưa biết chữ là 15,7%, trong đó nam 11,1% và nữ 19,9%. Cũng theo số liệu thống kê năm 1979 cho thấy toàn bộ người Chứt không có ai đạt tới trình độ cao đẳng, đại học. Theo Tổng điều tra dân số năm 2009, trong số 5.089 người Chứt từ 5 tuổi trở lên có 1.561 người đang đi học; 2.422 người đã thôi học và 1.106 người chưa bao giờ đi học. Số liệu thống kê của MDRI và Australia Global Alumni (2018) cho thấy tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi bậc TH ở người Chứt là 95%, đứng thứ 37 trong tổng số 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam; tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi ở bậc THCS là 73,5%, xếp thứ 50/53; tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi ở bậc THPT là 27,1%, xếp thứ 50/53. Số liệu thống kê của cuộc Tổng điều tra dân số năm 2019 cho thấy tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông ở người Chứt là 64,9%, tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học là 101,9%; tỷ lệ người đi học chung cấp THCS là 84,7%; tỷ lệ người đi học chung cấp THPT là 42,4%. Nếu như năm 1979 dân tộc Chứt chưa có ai học tới cao đẳng, đại học, thì năm 2009 đã có 42 người đạt trình độ đại học, 16 người đạt trình độ cao đẳng, 63 người đạt trung cấp chuyên nghiệp, 9 người đạt trung cấp nghề; tỷ lệ người tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên ở người Chứt là 1,1%, xếp thứ 34/53 dân tộc thiểu số ở nước ta.

Từ thực trạng trên cho thấy, sự tiếp cận giáo dục ở người Chứt đã đạt được nhiều tiến bộ, điều đó cũng phần nào phản ánh rằng cơ hội học tập và khả năng được đi học của người Chứt đã được nâng cao đáng kể vào hai thập niên đầu của thế kỷ 21, so với mục tiêu đặt ra tại Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ: “Đến năm 2020 tỷ lệ trẻ em hoàn thành chương trình tiểu học trên 94%”. Dù vậy, người Chứt đã và đang đối mặt với nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nền giáo dục quốc dân của Việt Nam. Tổng quan các nghiên cứu nêu trên

đều nhấn mạnh đến việc cần phát triển theo hướng giáo dục rộng khắp cho tất cả mọi người. Do vậy, để hướng tới mục tiêu của “Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030” theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc Hội, cần chú trọng và có những chính sách trực tiếp tác động đến công tác giáo dục bậc THCS và THPT cho trẻ em người Chứt nói riêng và trẻ em các dân tộc thiểu số ở nước ta nói chung.

### **3. Thách thức đối với việc tiếp cận giáo dục của người Chứt**

#### **3.1. Khả năng tài chính**

Trong nhiều thập kỷ qua, Việt Nam đã có nhiều thành tựu trong lĩnh vực giảm nghèo và phát triển kinh tế. Mặc dù tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo ở các dân tộc thiểu số đã có nhiều cải thiện nhưng vẫn còn ở mức cao (khoảng 3,5 lần tỷ lệ nghèo và cận nghèo chung của cả nước); trong 53 dân tộc thiểu số thì người Chứt có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất (chiếm 89,3%), có nghĩa là cứ 10 hộ thì có tới 9 hộ gia đình người Chứt thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo (UBDT và Tổng cục Thống kê: 2020, 50). Là tộc người sinh sống tập trung chủ yếu ở khu vực Bắc Trung Bộ, người Chứt đã và đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội; đây cũng là khu vực có tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo và cận nghèo cao nhất (48,2%) trong sáu khu vực của cả nước.

Có nhiều nguyên nhân để giải thích về tình trạng nghèo của các tộc người thiểu số nói chung và người Chứt nói riêng, tuy nhiên có thể nhận thấy rằng có một số yếu tố chính sau đây: 1) hoạt động kinh tế vẫn khá đơn điệu, chủ yếu làm nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi kết hợp với lâm nghiệp), sử dụng tri thức, kỹ thuật truyền thống, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên khiến năng suất, sản lượng thấp và thiếu ổn định; 2) hoạt động kinh tế vẫn còn nặng tính tự cung tự cấp, có nhiều hạn chế trong tiếp cận thông tin về thị trường nên hiệu quả sản xuất kém, sản phẩm làm ra khó tiêu thụ và chưa mang tính thị trường cao; 3) đa số lao động người Chứt có việc làm là loại hình “lao động gia đình” không được trả lương, trả công và “tự làm” chiếm 92,7% - nhóm các công việc yếu thế, không ổn định và hầu hết không có bảo hiểm xã hội (UBDT và Tổng cục Thống kê: 2020, 89). Như vậy, đặc trưng trong hoạt động kinh tế như trên khiến cho khoảng cách về thu nhập giữa hộ gia đình các dân tộc thiểu số và người Kinh, thậm chí giữa các dân tộc vẫn còn khá lớn.

Việc học hiện nay luôn gắn liền với vấn đề chi phí của gia đình dành cho giáo dục. Ở bậc TH và THCS, tỷ lệ trẻ em người Chứt tham gia giáo dục khá cao; tuy nhiên ở các bậc học cao hơn thì tỷ lệ này có sự chênh lệch đáng kể. Các quan sát và phỏng vấn sâu người Chứt ở Quảng Bình và Hà Tĩnh năm 2014, 2019, 2021 của các tác giả bài viết này cho thấy, ngoài thời gian đến lớp, không ít các em phải tham gia vào những công việc hàng ngày, phụ giúp, thậm chí là lao động chính tạo ra thu nhập cho gia đình. Đối với nhiều em, nghèo đói đã có những ảnh hưởng lớn đến học tập, khiến các em khó có cơ hội tiếp cận với việc học thêm ngoại ngữ và các kỹ năng cần thiết khác: *“Buổi sáng em đi học, còn buổi chiều thì phụ giúp bố mẹ các công việc trong nhà, hoặc người ta thuê đi phát nương thì cũng đi làm. Các bạn ở đây đều thế hết, không có tiền, không có thời gian đi học thêm đâu. Bọn em học kém, nhà lại đông em nên học xong lớp 9 là đi làm thôi”* (Nam 15 tuổi, nhóm người Mày, xã Hóa Tiến, Minh Hóa, Quảng Bình). Mặc dù, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều chính sách hỗ trợ, miễn giảm học phí,... đối với học sinh dân tộc thiểu số; tuy nhiên, ngoài các khoản học phí, các gia đình có con em đi học còn phải đóng thêm những khoản chi phí khác như: tiền đồng phục, sách vở,... Thomas Piketty (2014) cho rằng, trên thực tế, chi phí sinh hoạt thường chiếm phần lớn tổng chi phí khi đi học đại học. Hầu hết các trường đại học được xây dựng ở những đô thị lớn với chi phí đắt đỏ, do đó tạo ra gánh nặng với sinh viên và gia đình có thu nhập thấp. Các tộc người thiểu số cư trú ở khu vực Bắc miền Trung nói chung và người Chứt nói riêng có thu nhập và mức sống thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước, đây là một trong số các nguyên nhân khiến học sinh bỏ học ở các cấp học sau cấp phổ thông để giảm gánh nặng cho gia đình. Số liệu thống kê về mức sống dân cư năm 2020 cho thấy mức chi cho giáo dục đào tạo/người/năm của khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung còn khá thấp (5.549.000đ/người/năm), thấp hơn so với mức bình quân chung cả nước (7.071.000đ/người/năm), mức chi tiêu thấp phần nào phản ánh điều kiện kinh tế và nhận thức của người Chứt đối với vấn đề giáo dục.

**Bảng 1. Bình quân mức chi cho giáo dục, đào tạo của 1 người đi học trong 12 tháng năm 2020**

ĐVT: Nghìn đồng

Vùng	Chung	Học phí	Đóng góp cho trường lớp	Quần áo, đồng phục	Sách giáo khoa	Dụng cụ học tập	Học thêm	Chi giáo dục khác
<b>Cả nước</b>	<b>7.071</b>	<b>2.477</b>	<b>520</b>	<b>326</b>	<b>333</b>	<b>294</b>	<b>1.246</b>	<b>1.637</b>
ĐBSH	9.284	3.061	762	320	401	347	2.025	2.038
Trung du MNPB	3.051	814	402	156	213	222	350	636
<b>Bắc TB và DHMT</b>	<b>5.549</b>	<b>1.906</b>	<b>433</b>	<b>258</b>	<b>340</b>	<b>271</b>	<b>1.060</b>	<b>1.210</b>
Tây Nguyên	5.750	2.251	435	308	256	255	583	1.329
Đông Nam Bộ	11.006	4.506	614	484	376	313	1.628	2.691
ĐBSCL	5.253	1.681	235	440	294	290	777	1.454

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021).

Trong các Hiến pháp của nhà nước Việt Nam quy định rõ mọi công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt tình trạng dân tộc, tất cả đều có quyền được học hành, được bình đẳng trước các cơ hội nâng cao dân trí. Để thực hiện các đường lối, chủ trương đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đề ra nhiều chính sách tạo điều kiện thuận lợi nhằm nâng cao năng lực và mở rộng cơ hội lựa chọn trên nhiều lĩnh vực cho các dân tộc thiểu số, trong đó có cơ hội tiếp cận với giáo dục của người Chứt. Tuy nhiên, thiếu việc làm và thu nhập đã phần nào khiến cho cơ hội tiếp cận với giáo dục của người Chứt nói riêng và các dân tộc thiểu số khu vực Bắc Trung Bộ vẫn còn những khó khăn nhất định.

### 3.2. Khoảng cách từ nhà đến trường

Địa bàn cư trú của người Chứt ở Quảng Bình được phân bố ở 29 bản của 9 xã, thuộc 3 huyện Minh Hoá, Tuyên Hoá và Bố Trạch, là các xã miền núi, vùng cao, biên giới. Nhóm Sách cư trú ở các xã: Dân Hóa, Thượng Hóa, Hóa Sơn, Hóa Hợp, Hóa Tiến, Trung Hóa, Hóa Thanh (huyện Minh Hóa) và Lâm Hóa (huyện Tuyên Hóa). Nhóm Mày cư trú ở các xã Dân Hóa, Thượng Hóa, Hóa Tiến (huyện Minh Hóa). Nhóm Mã Liềng cư trú ở Lâm Hóa, Thanh Hóa (huyện Tuyên Hóa), Trọng Hóa (huyện Minh Hóa), Hương Liên, Hương Vĩnh (huyện Hương Khê, Hà Tĩnh). Nhóm Rục cư trú ở xã Thượng Hóa (huyện Minh Hóa). Nhóm Arem cư trú ở các xã Thượng Trạch, Tân Trạch (huyện Bố Trạch, Quảng Bình). Đây cũng là những nơi có địa hình chia cắt, hiểm trở, thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, ngập lụt về mùa mưa, hạn hán, thiếu nước về mùa khô... Trong khi đó, địa bàn cư trú của người Chứt ở Hà Tĩnh chỉ ở hai bản là bản Rào Tre (xã Hương Liên) và bản Giàng 2 (xã Hương Vĩnh) thuộc huyện Hương Khê, dù không phải là các xã biên giới (chỉ gần sát biên giới Việt Nam - Lào), nhưng giao thông đi lại vẫn còn khá khó khăn. Do điều kiện khó khăn về kinh tế, rất ít các hộ gia đình người Chứt có sở hữu và sử dụng các phương tiện cá nhân như ô tô, xe máy, xe đạp, trong khi vận tải hành khách công cộng chưa phát triển. Điều này khiến trẻ em các dân tộc thiểu số nói chung và người Chứt nói riêng gặp khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, trong đó có giáo dục.

Đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống trường, lớp tiểu học từ các thành phố lớn tới những địa bàn xa xôi, hẻo lánh. Qua đó tạo điều kiện cho mọi trẻ em được đến trường. Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội 53 DTTS cho thấy, năm 2015 trẻ em người dân tộc thiểu số chỉ cần vượt qua khoảng cách trung bình là 2,5 km để đến trường, lớp tiểu học. Đối với trẻ em người Chứt là 2km, đứng thứ 37/53 dân tộc thiểu số. Ở cấp Trung học cơ sở, khoảng cách trung bình của trẻ em người dân tộc thiểu số là 3,6 km, đối với người dân tộc Chứt khoảng cách trung bình này là 4,8 km, xếp thứ 16/53 dân tộc thiểu số. Ở bậc học Trung học phổ thông, khoảng cách trung bình đến trường của trẻ em dân tộc thiểu số là 11,7 km, trong khi đó quãng đường trung bình mà học sinh người Chứt đến trường là 26,1 km, xếp

thứ 16/53 dân tộc. Bảng thống kê sau về tiếp cận với trường học của người Chứt và một số dân tộc thiểu số khác sẽ cho ta thấy rõ điều đó.

**Bảng 2: Khoảng cách từ nhà đến trường của một số DTTS năm 2014 (km)**

STT	Tên dân tộc	Trường tiểu học	Trường THCS	Trường THPT
<b>Chung người DTTS</b>		<b>2,5</b>	<b>3,6</b>	<b>11,7</b>
1	Tày	2,2	2,8	9,8
2	Thái	2,4	3,9	15,1
3	Mường	2,3	3,0	9,3
4	Khmer	1,6	2,7	5,3
5	Hoa	1,5	2,1	3,6
6	Chứt	2,0	4,8	26,1
7	Rơ Măm	2,4	3,0	59,5
8	Brâu	1,0	1,0	12,0
9	Ơ Đu	1,0	2,0	70,0

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015)*

Số liệu so sánh về khoảng cách trung bình từ nhà đến trường THPT gần nhất của 9 dân tộc có khoảng cách xa nhất (năm 2015 và năm 2019) cho thấy không có nhiều cải thiện về khoảng cách đến trường của học sinh ở bậc học này. Với khoảng cách xa, đường sá đi lại khó khăn, thiếu phương tiện giao thông (cả cá nhân và công cộng) khiến cho học sinh người Chứt muốn đi học THPT sẽ phải ở trọ hoặc học nội trú. Mặc dù học sinh bán trú cấp TH, THCS, THPT là người DTTS ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhà ở xa trường, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hỗ trợ tiền ăn (40% mức lương tối thiểu chung) và tiền nhà ở (10% mức lương tối thiểu chung), hỗ trợ 15 kg gạo/tháng/học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; tuy nhiên, địa hình, giao thông và khoảng cách đến trường vẫn sẽ làm tăng gánh nặng chi phí tiếp cận giáo dục bậc cao hơn của trẻ em dân tộc thiểu số, trong đó có người Chứt. Thực trạng này không dễ xóa bỏ, đã và đang là bài toán nan giải đối với các nhà quản lý trong lĩnh vực giáo dục, nhằm tạo cơ hội tốt hơn trong việc tiếp cận giáo dục ở các bậc cao hơn tiểu học cho trẻ em người dân tộc thiểu số, trong đó có người Chứt.

### **3.3. Phong tục văn hóa và khả năng tiếp cận giáo dục**

Văn hóa thường được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, qua đó ngụ ý rằng quan điểm về giáo dục của các bậc cha mẹ sẽ có ảnh hưởng không nhỏ đến việc tạo ra cơ hội tham gia giáo dục của con cái và các thành viên khác trong gia đình. Hơn nữa, cách sống của người dân, bao gồm các tập quán và các hoạt động kinh tế, có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến giáo dục chính quy. Nghiên cứu của UNESCO (2002) cho rằng, các yếu tố tín ngưỡng tôn giáo, phong tục tập quán, tảo hôn, tham gia việc làm mang lại thu nhập cho gia đình... là những rào cản nhất định đến việc tiếp cận giáo dục của trẻ em.

Qua các số liệu thống kê đã được công bố và các đợt điền dã tại nhiều cộng đồng người Chứt ở hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh, tác giả bài viết này cho rằng một số yếu tố như: tập quán sinh sống, nạn tảo hôn và vấn đề ngôn ngữ có ảnh hưởng nhất định đến việc tiếp cận giáo dục, đặc biệt từ cấp THPT trở lên của người Chứt trong bối cảnh hiện nay.

*- Tập quán cư trú ở những nơi xa xôi, gần nhiều với rừng*

Khoảng cách trung bình từ nhà đến các cấp trường học ở người Chứt là khá xa. Một trong những nguyên nhân của tình trạng đó là do tập quán sinh sống từ lâu đời của người dân, thường là ở những nơi xa xôi, đèo núi hiểm trở. Ngoài nhóm Sách và Mày đã có quá trình định cư từ lâu, còn lại các nhóm Mã Liềng, Rục và Arem mới có quá trình định cư gần đây. Tập quán cư trú như vậy dẫn đến nhiều khó khăn trong việc xây dựng các điểm trường, lớp, gây ra nhiều khó khăn cho việc đi học của trẻ em người Chứt.

- *Tảo hôn*

Kết hôn trẻ em thường được xem là một vấn đề gắn liền với các tập tục và tập quán truyền thống của các cộng đồng dân tộc thiểu số. Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Trẻ em và Bộ luật Hình sự nghiêm cấm và có chế tài xử phạt hành vi kết hôn trẻ em và tảo hôn. Năm 2015, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt một Chương trình Quốc gia nhằm giải quyết tình trạng kết hôn trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số (2015-2025). Chính phủ Việt Nam (2017) đã phê duyệt Kế hoạch Hành động Quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Các biện pháp can thiệp trong thời gian qua chủ yếu tập trung vào công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức cùng với phương pháp tiếp cận trừng phạt. Mặc dù cần có các quy định về độ tuổi kết hôn tối thiểu nhưng các quy định này lại không phát huy tác dụng trong một số trường hợp kết hôn trẻ em hoặc chung sống sớm như vợ chồng, trong đó có trường hợp “cưới vì yêu” và “cưới giải quyết hậu quả”. Nhiều năm qua, tảo hôn là vấn nạn ở các dân tộc thiểu số Quảng Bình. Theo số liệu thống kê năm 2022, số trường hợp tảo hôn trên địa bàn tỉnh có giảm so với năm 2021 tuy nhiên không đáng kể (năm 2021 có 71 trường hợp tảo hôn chiếm 15,1%, năm 2022 có 68 trường hợp chiếm tỉ lệ 11%). Một số địa bàn tỷ lệ tảo hôn còn cao như: Xã Dân Hóa, Trạng Hóa (huyện Minh Hóa); xã Trường Sơn (huyện Quảng Ninh) và xã Kim Thủy (huyện Lệ Thủy). Từ tảo hôn, trẻ em người Chứt phải đối mặt với những hạn chế về kỹ năng, hoặc tình trạng thiếu các dịch vụ giáo dục có chất lượng và các lựa chọn làm trong khu vực phi nông nghiệp, có rất ít cơ hội để phát triển và thực hành năng lực bản thân. Đặc biệt, tảo hôn thường gắn liền với tình trạng bỏ học: “*Trẻ con ở đây đa số lấy chồng sớm lắm, nhà nghèo mà không đi học thì càng sớm, nhất là người Khùa, Mày. Có em mới 13-14 tuổi đã lấy chồng rồi*” (Nữ, 37 tuổi, giáo viên, Hóa Tiến, Minh Hóa, Quảng Bình). Năm 2014, tỷ lệ trẻ em không được đến trường của cả nước là 2,1% trong đó trẻ em dân tộc thiểu số có tỷ lệ cao hơn (6,6%) so với trẻ em dân tộc Kinh (1,2%). Sự chênh lệch tỷ lệ trẻ em không được đến trường theo giới cho thấy tỷ lệ trẻ em gái dân tộc thiểu số ở cấp tiểu học và trung học có tỷ lệ bỏ học cao hơn ở mức 7,9% so với mức 5,5% ở trẻ em trai người dân tộc thiểu số.

- *Thách thức trong việc sử dụng ngôn ngữ*

Đa số các cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam đang sử dụng phổ biến ngôn ngữ của dân tộc mình. Theo thực trạng này, trẻ em người Chứt cũng học nói tiếng của dân tộc mình trong những năm tháng đầu đời ở gia đình và cộng đồng dân cư. Khi bắt đầu đến trường, thì bắt đầu làm quen với ngôn ngữ phổ thông do hệ thống giáo dục đào tạo của Việt Nam thống nhất sử dụng. Ngôn ngữ mẹ đẻ chỉ sử dụng trong sinh hoạt gia đình, thậm chí trong gia đình cũng ngày càng ít sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ.

Hiện nay, chất lượng giáo dục và khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt ở vùng dân tộc thiểu số Quảng Bình, Hà Tĩnh đã có nhiều tiến bộ, song vẫn còn chưa đáp ứng yêu cầu của cuộc sống hội nhập, phát triển. Trần Ngọc Hùng tiến hành khảo sát 1.100 người, trong đó có 700 người Bru – Vân Kiều và 400 người Chứt cho thấy khả năng sử dụng tiếng Việt của họ vẫn còn nhiều hạn chế: số người biết đọc 60,77%, viết 58,84%, nói 88,28% tiếng Việt phổ thông (Trần Ngọc Hùng, 2015). Tình trạng người Chứt tiếp cận tiếng Việt còn nhiều khó khăn, hiện tượng thoát mù chữ nhưng tái mù chữ vẫn còn xảy ra trong một bộ phận người dân. Theo đó, thách thức trong việc sử dụng ngôn ngữ đã gây khó khăn cho phát triển con người của dân tộc Chứt. Nói tiếng Chứt là để giữ gìn và phát triển nền văn hóa dân tộc, nói tiếng Việt là để dễ dàng giao lưu, tìm hiểu các chính sách, đường lối phát triển đất nước trong giai đoạn mới của sự hợp tác và hội nhập, để từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng. Việc khó khăn trong giao tiếp bằng tiếng phổ thông dẫn đến tình trạng trẻ em người dân tộc thiểu số, trong đó có người Rục, khó hòa nhập, dẫn tới việc chán học, bỏ học ở một số nơi (Hồ Thị Mai, 2020).

- *Sinh đẻ nhiều và nhu cầu lao động*

Hoàn cảnh kinh tế thường liên quan tới vấn đề lao động kiếm thu nhập trong gia đình. Thực tế cho thấy tại nhiều vùng nông thôn Việt Nam, nhiều trẻ em phải gánh vác một số công việc giúp đỡ gia đình, bố mẹ, có thể trực tiếp hay gián tiếp để tăng thêm thu nhập, người dân Chứt cũng không phải ngoại lệ, mức sinh của người Chứt là 3,82 con/phụ nữ (UBDT và Tổng cục Thống kê: 2020, 63). Trong số 322 người trả lời câu hỏi về nguyên nhân người trong gia đình

không được đi học, thì 93 người (hay 28,9%) nói rằng do không có người lao động giúp gia đình. Khảo sát thực địa năm 2021, tại một bản người Rục ở Hóa Tiến, bình quân mỗi gia đình có tới 4-5 con, các em phải đi làm như một lao động chính của gia đình từ khoảng 13-15 tuổi. *"Em cũng muốn đi học nhưng nhà không có ai đi làm, mẹ mới sinh nên không đi làm được, các em còn nhỏ quá,.. Nhiều bạn em cũng vậy, phải đi làm, không có thời gian đi học, chúng nó còn sắp cưới chồng nữa"*. (Nữ, nhóm người Mày, 14 tuổi, Hóa Tiến, Minh Hóa, Quảng Bình).

### 3.4. Khó khăn về nhận thức

Còn có những nguyên nhân, khó khăn khác tác động tới tình trạng bỏ học của trẻ em Chứt. Ví dụ, nhận thức về vấn đề bình đẳng giới: Theo khảo sát của Viện Nghiên cứu Con người (2012), trong số 782 người trả lời quan điểm về con gái không cần phải học hành nhiều, thì vẫn còn 44 người (hay 5,6%) nói rằng quan điểm đó là đúng hoàn toàn; 18 trong số 791 người (2,3%) cho rằng không phải con trai hay con gái cũng được học hành và chăm sóc tốt như nhau. Ngoài ra, nhận thức của gia đình và của chính các em học sinh chưa đầy đủ, chưa thấy hết ý nghĩa của học hành: trong số 322 người trả lời câu hỏi về nguyên nhân không đi học thì có 73 người (hay 22,7%) nói không đi học là do học sinh học kém nên tự bỏ học. Như đã đề cập trong việc hỏi về đã được nghe hay chưa được nghe về chính sách hỗ trợ học phí cho con em đi học các cấp, thì có tới 275 trong số 834 (tức là 33,0%) nói rằng chưa được nghe đến chính sách này. Nhận thức về giá trị của việc học sẽ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư cho con cái học hành. So với một số tộc người và nhóm người dân tộc thiểu số ở khu vực lân cận, người Chứt thường có xu hướng không quan tâm đến việc học của con cái họ. *"Ở khu vực này thì người Nguồn người ta giàu hơn, đầu tư cho con cái học hành tốt hơn nên bọn trẻ học lên đại học, cao đẳng rồi về quê công tác cũng nhiều. Trẻ con người Mày, Khùa thì ít đi học vì bố mẹ chúng cũng ít học, nhận thức kém, rồi lại lấy vợ lấy chồng sớm, con cái lại nheo nhóc không được học hành. Nó cứ luẩn quẩn như vậy đó"* (Nam, 67 tuổi, cán bộ nghỉ hưu, Hóa Tiến, Minh Hóa, Quảng Bình).

### 4. Kết luận và hàm ý chính sách

Giáo dục thúc đẩy phát triển con người, đồng thời phát triển con người là động lực cho phát triển giáo dục. Chính giáo dục và đào tạo sẽ tạo ra những cơ hội và năng lực để nâng cao, mở rộng sự lựa chọn, biến các cơ hội thành hiện thực để con người thụ hưởng được một cuộc sống trường thọ, khỏe mạnh, có ý nghĩa. Cùng với sự phát triển chung của đất nước, nền giáo dục quốc dân Việt Nam đã góp phần to lớn vào việc đưa trình độ phát triển dân trí của người Chứt lên cao hơn, mở rộng cơ hội lựa chọn và tiếp cận giáo dục của tộc người này. Dù vậy, vẫn còn tồn tại những thách thức đòi hỏi phải có sự nỗ lực để vượt qua như tỉ lệ mù chữ và tái mù chữ còn lớn, số lượng học sinh ngày càng giảm qua các cấp học, số lượng và tỉ lệ người Chứt có trình độ sau cấp học phổ thông còn rất ít,... Thực trạng đó xuất phát từ nhiều rào cản về điều kiện sống và mức sống, phong tục tập quán, xuất phát điểm về trình độ học vấn, nhận thức về giáo dục...và đặc biệt là khó khăn trong tiếp cận giáo dục mà người Chứt và nhiều tộc người thiểu số khác đã và đang phải đối mặt. Hơn nữa, trong bối cảnh hiện nay, câu hỏi *học để làm gì* đang là vấn đề có liên quan trực tiếp đến quyết định của các gia đình xem có nên cho con đi học hay không? Chỉ khi nào người Chứt thấy lợi ích của việc học hành, cùng với việc được tiếp nhận nền giáo dục đại chúng, phù hợp với điều kiện kinh tế - văn hóa tộc người thì họ mới có quyết tâm cho con em đi học.

Phát triển giáo dục cho người Chứt nói riêng và đồng bào dân tộc thiểu số nói chung để họ có điều kiện vươn lên hoà nhập cùng đồng bào cả nước và thực hiện quyền bình đẳng của mình về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội là vấn đề hết sức quan trọng và cần thiết. Vì vậy, cần có sự giải quyết một cách khoa học và phải xem đó là nhiệm vụ cấp bách. Để đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số hiện nay, các cấp, các ngành cần quan tâm những vấn đề như: Tăng cường đầu tư cho công tác phát triển giáo dục; đào tạo đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số có trình độ cả về sư phạm và kiến thức cho từng vùng, từng dân tộc; xây dựng chương trình, sách giáo khoa và phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học của từng dân tộc, từng vùng trên cơ sở 2 ngôn ngữ (ngôn ngữ mẹ đẻ và ngôn ngữ phổ thông); xây dựng chính sách đặc thù đối với con em đồng bào các dân tộc sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học, trong đó chú trọng bố trí học nghề và giải quyết công ăn, việc làm sau khi ra trường để tránh

lãng phí tiền của, công sức của bản thân học sinh, gia đình và nguồn nhân lực cho sự phát triển các vùng dân tộc trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng ở Việt Nam hiện nay.

### **Tài liệu tham khảo**

- Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương (1983). *Dân số Việt Nam 1-10-1979*. Hà Nội.
- Ban Chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương (2010). *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- Ban Chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương (2020). *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- Dương Chí Thiện (2014). Bất bình đẳng giữa đô thị và nông thôn trong việc tiếp cận giáo dục. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 3, tr 73-85.
- Hồ Thị Mai (2020). *Một số giải pháp giúp học sinh bán trú hòa nhập với môi trường mới tại trường THCS và THPT Hóa Tiến*. Báo cáo nghiên cứu khoa học cấp tỉnh. Quảng Bình.
- MDRI và Australia Global Alumni (2018). Báo cáo cuối kỳ: *Thực trạng tiếp cận giáo dục của một số dân tộc ít người ở Việt Nam*.
- Nguyễn Vũ Quỳnh Anh, Trương Thu Thủy (2018). Thực trạng tiếp cận với giáo dục của trẻ em huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và giới*, số 5, tr 81-90.
- Phan Thị Lan - Nguyễn Thị Thanh Xuyên (2015). Tìm hiểu về vấn đề bất bình đẳng giới trong việc tiếp cận giáo dục bậc trung học phổ thông đối với học sinh dân tộc Cơ - tu ở Tây Giang, Quảng Nam, Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, số 4, tr 77-86.
- Piketty, T. (2014). *Capital in the Twenty-First Century*. Harvard University Press. March 2014.
- Tổng cục thống kê (2015). *Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2021). *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- Trần Ngọc Hùng (2015). *Nghiên cứu vấn đề song ngữ dân tộc thiểu số phục vụ công tác phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Bình*. Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh. Quảng Bình.
- Trần Quý Long (2014). Tiếp cận giáo dục của trẻ em Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng. *Tạp chí Nghiên cứu Con người*, số 4, tr 48-58.
- Trịnh Thị Anh Hoa (2014). *Đánh giá khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục của người nghèo ở các tỉnh miền núi phía Bắc trong điều kiện xã hội hóa giáo dục các hoạt động giáo dục ở Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu cấp Bộ - Viện Khoa học Giáo dục. Mã số B2011-37-04.
- UBND và Tổng cục Thống kê (2020). *Kết quả điều tra và thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- UNESCO (2002). *Education For all; Is The World On Track?* Paris. France.
- Viện Nghiên cứu Con người (2012). *Cơ hội và năng lực tiếp cận mục tiêu Phát triển con người của dân tộc Chứt ở miền Trung Việt Nam: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Quỹ Nafosted tài trợ. Mã số: IV1.3-2012.15.
- World Bank. (2020). *The Belgian Development Cooperation*; UKAID (2021), *Việt Nam, Nâng cao chất lượng giáo dục cho mọi người đến năm 2020*.